

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

-----000-----



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
***GIẢI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/04/2016 ĐẾN 30/06/2016***

Tháng 07 năm 2016

## MỤC LỤC

---

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (giai đoạn từ 01/04/2016-30/06/2016)</b>	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2016	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giai đoạn từ 01/04/2016-30/06/2016	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 48



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2015-2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>			<b>5.972.941.749.630</b>	<b>2.429.595.013.806</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>3.714.873.001.885</b>	<b>1.618.679.896.705</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>519.554.416.046</b>	<b>39.259.307.816</b>
1. Tiền	111		436.954.416.046	10.059.307.816
2. Các khoản tương đương tiền	112		82.600.000.000	29.200.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>82.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		82.000.000.000	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.639.687.824.193</b>	<b>855.773.067.128</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	532.514.083.594	397.188.652.520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	482.789.410.849	377.346.149.810
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4.1	460.300.000.000	77.921.461.456
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	182.424.308.772	13.791.619.557
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(18.339.979.022)	(13.047.162.287)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	2.572.346.072
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>1.412.245.329.845</b>	<b>702.566.926.494</b>
1. Hàng tồn kho	141		1.412.245.329.845	702.566.926.494
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>61.385.431.801</b>	<b>16.080.595.267</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	28.620.151.096	13.690.059.755
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.345.134.879	1.470.058.841
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	1.348.542.669	920.476.671
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		71.603.157	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>2.258.068.747.745</b>	<b>810.915.117.101</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>174.472.218.965</b>	<b>17.658.398.812</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03	37.517.840.965	17.648.398.812
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4.2	130.000.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		6.954.378.000	10.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

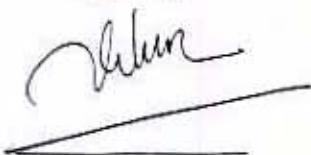


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.427.542.142.378</b>	<b>571.741.287.404</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.302.080.398.927	563.227.862.981
- Nguyên giá	222		1.868.575.881.135	1.033.607.268.916
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(566.495.482.208)	(470.379.405.935)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	63.692.309.778	-
- Nguyên giá	225		63.806.692.123	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.114.382.345)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	61.769.433.673	8.513.424.423
- Nguyên giá	228		76.891.110.135	21.252.921.543
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(15.121.676.462)	(12.739.497.120)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>241.127.033.707</b>	<b>129.151.868.730</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản	242	V.11	241.127.033.707	129.151.868.730
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.12	<b>337.819.751.053</b>	<b>72.713.193.139</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		96.108.096.319	7.133.049.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		192.711.654.734	77.704.479.384
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	(12.124.335.245)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		49.000.000.000	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>77.107.601.642</b>	<b>19.650.369.016</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	27.260.154.101	1.873.410.601
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14a	4.667.326.536	7.415.692.084
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.15	45.180.121.005	10.361.266.331
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.972.941.749.630</b>	<b>2.429.595.013.806</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>3.835.166.192.337</b>	<b>1.515.903.437.931</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3.166.736.077.491</b>	<b>1.448.329.638.152</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.16	375.919.715.308	111.841.437.258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75.081.345.769	47.581.790.505
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	13.108.956.986	20.239.067.632
4. Phải trả người lao động	314		42.241.938.567	21.615.193.302
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	41.870.477.101	83.407.402.315
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		127.472.728	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	85.178.640.006	46.315.522.659
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	2.496.628.966.831	1.111.333.349.390
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.18	36.578.564.195	5.995.875.091
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>668.430.114.846</b>	<b>67.573.799.779</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		109.000.000	532.640.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21b	663.968.734.046	67.041.159.779
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.14b	3.352.380.800	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.000.000.000	-
<b>D- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410 + 430)	<b>400</b>		<b>2.137.775.557.293</b>	<b>913.691.575.875</b>
<b>I. Nguồn vốn, quỹ</b>	<b>410</b>	V.22	<b>2.129.300.402.537</b>	<b>913.691.575.875</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.295.111.980.000	629.949.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.295.111.980.000	629.949.180.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		461.712.700.000	39.817.240.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		167.156.939.472	144.497.938.660
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		205.318.783.065	99.427.217.215
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		13.152.652.380	475.218.935
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		192.166.130.685	98.951.998.280
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.475.154.756	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (430 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>5.972.941.749.630</b>	<b>2.429.595.013.806</b>

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập



Đỗ Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tín

Tổng Giám đốc



Quế Trang

Báo cáo này phải được đọc cùng với bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2015- 2016**

Giới đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/04 đến 30/06/2016		Lũy kế từ đầu niên độ	
			Từ 01/04 đến 30/06/2016	Từ 01/04 đến 30/06/2015	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016	Từ 01/07/2014 đến 30/06/2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.152.748.183.911	879.828.285.899	4.393.374.552.077	2.988.769.083.174
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	9.495.979.278	7.810.604.011	22.017.976.642	13.957.338.272
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.01	1.143.252.204.633	872.017.681.888	4.371.356.575.435	2.974.811.744.902
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	961.774.653.229	768.510.325.839	3.770.609.724.557	2.627.304.143.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		181.477.551.404	103.507.356.049	600.746.850.878	347.507.601.475
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	19.747.908.411	12.390.851.597	68.170.042.588	47.863.862.875
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	48.415.629.231	19.931.177.793	123.753.276.530	74.909.648.999
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.712.384.070	16.217.849.741	111.472.972.632	67.197.422.177
8. Phần lãi hoặc lỗ trong trung công ty liên doanh, liên kết	24		5.386.391.452	96.090.540	3.379.902.948	3.119.664
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	30.290.829.417	19.541.215.335	106.191.522.424	81.477.991.261
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	45.305.030.065	42.937.762.285	155.410.739.416	115.598.984.610
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25))	30		82.600.362.554	33.584.142.773	288.941.258.044	123.387.959.144
12. Thu nhập khác	31	VI.05	6.149.826.865	247.965.825	15.012.351.931	4.111.786.033
13. Chi phí khác	32	VI.06	4.413.171.298	173.000.000	8.337.057.225	734.361.376
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.736.655.567	74.965.825	6.675.294.706	3.377.424.657
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		84.337.018.121	33.659.108.598	295.616.552.750	126.765.383.801
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	8.367.577.419	15.007.994.352	48.161.557.837	35.229.077.605
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	(5.991.730.133)	(7.415.692.084)	(1.606.585.499)	(7.415.692.084)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		81.961.170.835	26.066.806.330	249.061.580.412	98.951.998.280
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		81.565.214.970	26.066.806.330	248.594.102.893	98.951.998.280
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		395.955.865	-	467.477.519	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	407	414	1.909	1.571
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

Đỗ Thị Thủy Tiên

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Tín

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Trung



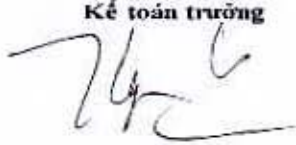
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
**QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2015-2016**  
 Từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Lũy kế niên độ	
			Từ 01/07/2015-30/06/2016	Từ 01/07/2014-30/06/2015
<b>I. Lưu chuyển từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		295.616.552.750	126.765.383.801
2. Điều chỉnh cho các khoản			158.331.253.220	80.994.275.575
- Khấu hao tài sản cố định & BĐSĐT	02		131.116.057.675	53.102.418.888
- Các khoản dự phòng	03		(1.492.980.832)	5.249.248.270
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	880.799.429
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(83.514.490.257)	(45.435.613.189)
- Chi phí lãi vay	06		112.222.666.634	67.197.422.177
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		453.947.805.970	207.759.659.376
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		105.675.186.767	(150.102.584.090)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(745.663.219.370)	134.562.999.640
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		200.818.803.973	127.820.358.722
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		30.810.191.467	1.138.750.715
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(105.898.206.293)	(67.549.792.446)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(59.266.187.329)	(27.084.521.250)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29.571.771.110)	(6.484.961.374)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(149.147.395.925)</b>	<b>220.059.909.293</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(344.120.906.844)	(82.414.029.022)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		95.672.250.698	4.784.965.410
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(962.800.000.000)	(351.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		409.871.461.456	299.131.109.972
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ số dư tiền cty con được mua)	25		(31.215.877.167)	(12.487.536.700)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		101.430.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.727.303.291	28.069.575.777
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(665.435.768.566)</b>	<b>(113.915.914.563)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		61.672.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		5.551.229.391.709	2.706.921.157.611
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.256.388.708.688)	(2.782.059.110.310)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(61.634.410.300)	(62.910.348.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1.294.878.272.721</b>	<b>(138.048.301.199)</b>
<b>Lưu chuyển thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>480.295.108.230</b>	<b>(31.904.306.469)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>39.259.307.816</b>	<b>71.162.997.242</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	617.043
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>519.554.416.046</b>	<b>39.259.307.816</b>

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập  
  
**Đỗ Thị Thủy Tiên**

Kế toán trưởng  
  
**Nguyễn Minh Tân**

Tổng Giám đốc  
  
**Nguyễn Quốc Trang**  




**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**GIÁI ĐOẠN TỪ 01/04/2016 đến 30/06/2016**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 16 tháng 5 năm 2001, thay đổi gần đây nhất là ngày 05 tháng 11 năm 2015.
- Công ty có cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Công ty có đầu tư vào 05 công ty con như được trình bày dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

**2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến

**3. Ngành nghề kinh doanh** : Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Trồng cây mía
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường.
- Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Cho thuê kho bãi, kinh doanh bất động sản
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Dịch vụ ăn uống.



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Sản xuất, mua bán cồn.
- Bán buôn cồn, bán buôn nguyên liệu ngành mía đường, bán buôn phân bón.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Từ 1 tháng 7 đến 30 tháng 6 năm sau.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Trong kỳ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

**6. Cấu trúc tập đoàn:**

*- Danh sách các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai. Các chi nhánh, văn phòng đại diện và nhà máy khác trực thuộc Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 bao gồm:

- Nhà máy Đường Biên Hòa – Tây Ninh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-001 cấp lần đầu ngày 13 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 11, ngày 29 tháng 9 năm 2015, đặt tại số 561A, đường Trần Phú, Ấp Tân Phước, Xã Tân Bình, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.
- Nhà máy Đường Biên Hòa – Trị An được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-009 cấp lần đầu ngày 7 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 5, ngày 23 tháng 9 năm 2015, đặt tại Ấp 1, Xã Trị An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.
- Chi nhánh Nông trường Biên Hòa – Thành Long được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-011 cấp ngày 26 tháng 4 năm 2014, đặt tại Ấp Thanh Đông, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh.
- Chi nhánh Đà Nẵng được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600495818-002 cấp lần đầu ngày 11 tháng 6 năm 2001, thay đổi lần thứ 5 ngày 24 tháng 9 năm 2013, đặt tại số 280 – 282, Đường Lê Thanh Nghị, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Hội đồng quản trị của Công ty đã có Quyết định số 434/2015/QĐ-HĐQT giải thể chi nhánh vào ngày 17 tháng 11 năm 2015. Chi nhánh Đà Nẵng đã hoàn tất hồ sơ đóng mã số thuế với Cục Thuế Đà Nẵng vào ngày 13/01/2016.
- Văn phòng đại diện của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa được thành lập theo Giấy Chứng nhận văn phòng đại diện số 3600495818-012 ngày 8 tháng 9 năm 2014 đặt tại 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tại ngày 30/06/2016, Tập đoàn có Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

- **Tổng số các Công ty con: 08 Công ty con**

Công ty con được hợp nhất: 08 Công ty, trong đó có 5 Công ty con cấp 1 và 3 Công ty con cấp 2

- **Danh sách các công ty con:**

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			30/06/2016	30/6/2015
<i>Các công ty con</i>				
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập Khẩu Biên Hòa	Bán mua đường và các sản phẩm có sử dụng đường, bán buôn thực phẩm công nghệ, bán buôn đồ uống....	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0313733213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp ngày 04 tháng 4 năm 2016	98%	98%
Công ty TNHH Một Thành Viên Hải Vi ("Hải Vi")	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900244283 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 7 năm 2010.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Thành Long ("Biên Hòa – Thành Long")	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900854955 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 8 tháng 12 năm 2009.	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Ninh Hòa ("NHS") ("trước đây là Công ty Cổ phần Đường Ninh Hòa")	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân bón.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4200636590 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 20 tháng 11 năm 2015.	100%	0,66%
Công ty Cổ phần	Chăn nuôi bò; trồng	Giấy Chứng nhận	62,92%	-



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			30/06/2016	30/6/2015
Bò giống Miền Trung ("Bò giống Miền Trung")	mía và các loại cây công nghiệp khác; kinh doanh thức ăn cho gia súc, bò nuôi và các sản phẩm chăn nuôi khác; trồng rừng	Đăng ký Kinh doanh số 3703000180 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 21 tháng 12 năm 2005.		
Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hòa ("Nhiệt Điện Ninh Hòa")	Sản xuất điện để bán; cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện; bán máy móc, thiết bị và linh kiện cho sản xuất công nghiệp, thương mại, đào mỏ, xây dựng, thiết bị văn phòng;	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4201575358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 9 tháng 10 năm 2013.	100%	-
Ninh Hoa Sugar Private Limited Company ("NHS PTE")	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía và các sản phẩm nông sản khác.	Giấy Chứng nhận Đầu tư Nước ngoài số 734/BKHDT-ĐTRNN ngày 12 tháng 8 năm 2014 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.	100%	-
Công ty Cổ phần Mía đường Phan Rang ("Đường Phan Rang")	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4303000027 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 21 tháng 8 năm 2015.	94,51%	6,97%

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: 2 công ty*

Công ty	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	
			30/06/2016	30/6/2015
Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3901162964 do Sở Kế	38%	24%

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

<b>Công ty</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	
			<b>30/06/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
Thành Thành Công ("Mía đường Thành Thành Công")	canh tác và thu hoạch bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía đường.	hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 21 tháng 3 năm 2013.		
<b>Công ty</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	
			<b>30/06/2016</b>	<b>30/6/2015</b>
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng, chế biến, kinh doanh các sản phẩm ngành mía đường, khoai mì, cao su; Sản xuất kinh doanh sản phẩm nhựa, gỗ, vật liệu xây dựng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính; Kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3900243272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 17 tháng 2 năm 2016.	26,49%	0%

Tại ngày 30/06/2016, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Biên Hòa – Thành Long và Công ty này vẫn đang trong giai đoạn trước hoạt động.

Công ty Cổ phần Mía Đường Phan Rang chính thức trở thành Công ty con của Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa vào ngày 27 tháng 10 năm 2015.

Công ty TNHH MTV Biên Hoà – Ninh Hòa chính thức trở thành Công ty con của Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa vào ngày 30 tháng 10 năm 2015.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm:**

- Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa, Công ty TNHH MTV Biên Hoà – Ninh Hòa:

Trong những năm trước, kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12. Từ



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

ngày 1 tháng 1 năm 2014. Công ty đã thay đổi kỳ kế toán như sau:

- Kỳ kế toán năm đầu tiên sau thay đổi là từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2014; và
- Các kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ từ 1 tháng 7 đến 30 tháng 6.

- Công ty TNHH MTV Hải Vi, Công ty Cổ Phần Mía Đường Phan Rang:

Trong những năm trước, kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến 31 tháng 12. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã thay đổi kỳ kế toán như sau:

- Kỳ kế toán năm đầu tiên sau thay đổi là từ 1 tháng 1 đến 30 tháng 6 năm 2015; và
- Các kỳ kế toán năm tiếp theo sẽ từ 1 tháng 7 đến 30 tháng 6.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính..

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc, và khi cần thiết, trừ đi các khoản dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn này. Công ty có lập báo cáo tài chính hợp nhất mà trong đó báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất với báo cáo tài chính của Công ty. Công ty phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

**2. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính**

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**Hợp nhất kinh doanh**

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Công ty.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**a) Chứng khoán kinh doanh**

Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

**b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**c) Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**d) Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư, nếu cần thiết, trong báo cáo tài chính riêng này. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư bị lỗ hoặc giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 điều chỉnh cho Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

**e) Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Công



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

---

ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VIII.1, VIII.2.

**5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - a. 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - b. 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - c. 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - d. 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

Riêng đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị tại hai nhà máy, thời gian trích khấu hao tối đa là 20 năm.

**8. Tài sản cố định vô hình**

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong khoản thời gian từ 5 đến 20 năm.

**9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

---

***Công cụ và dụng cụ***

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản Vay và nợ thuê tài chính được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo..

Các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như:

- + Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.
- + Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau

**15. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

**16. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

**17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**19. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền & các khoản tương đương tiền**

	30/06/2016	30/06/2015
Tiền mặt	13.578.555.447	439.725.788
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	423.375.860.599	8.928.352.028
Tiền đang chuyển	-	691.230.000
Các khoản tương đương tiền	<u>82.600.000.000</u>	<u>29.200.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>519.554.416.046</u></b>	<b><u>39.259.307.816</u></b>

**2. Phải thu của khách hàng***a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn*

	30/06/2016	30/06/2015
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	174.154.194.588	211.914.294
Chi Nhánh Công ty Pepsico Việt Nam Thành phố Cần Thơ	136.069.815.000	
Công ty TNHH FrieslandCampina Việt Nam	61.562.172.000	32.699.100.000
Chi Nhánh Công ty TNHH Nước Giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam tại Đồng Nai	-	31.037.580.000
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	8.534.465.784	164.344.146.994
Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	6.661.970.000	-
Công ty Mua Bán điện -EPTC	4.702.426.850	-
Các khách hàng khác	<u>140.829.039.372</u>	<u>168.895.911.232</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>532.514.083.594</u></b>	<b><u>397.188.652.520</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****2. Phải thu của khách hàng***b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán*

	30/06/2016	30/06/2015
Ngắn hạn	532.514.083.594	397.188.652.520
Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>532.514.083.594</u></b>	<b><u>397.188.652.520</u></b>

*c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan*

	30/06/2016	30/06/2015
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	8.534.465.784	164.344.146.994
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	174.154.194.588	211.914.294
Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên	26.620.550	-
Công ty CP TM Thành Thành Công	6.006.658	730.308.645
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	-	255.816.511
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	-	381.180.555
<b>Cộng</b>	<b><u>182.721.287.580</u></b>	<b><u>165.923.366.999</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****3. Trả trước cho người bán***a) Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn*

	<b>30/06/2016</b>	<b>30/06/2015</b>
Công ty CP TM Thành Thành Công	-	26.423.500.992
Global Mind Commodities Trading Pte Limited	220.781.750.000	-
Trả trước cho nông dân trồng mía	250.978.192.444	116.764.394.749
Các khách hàng khác	48.547.309.370	251.806.652.881
<b>Cộng</b>	<b>520.307.251.814</b>	<b>394.994.548.622</b>

*b) Trả trước cho người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán*

	<b>30/06/2016</b>	<b>30/06/2015</b>
Ngắn hạn	482.789.410.849	377.346.149.810
Dài hạn	37.517.840.965	17.648.398.812
<b>Cộng</b>	<b>520.307.251.814</b>	<b>394.994.548.622</b>

*c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan*

	<b>30/06/2016</b>	<b>30/06/2015</b>
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	-	164.705.792.455
Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên	11.509.412.465	-
Công ty CP TM Thành Thành Công	-	26.423.500.992
Công ty CP Nghiên Cứu, Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công	112.668.750	83.653.500
<b>Cộng</b>	<b>11.622.081.215</b>	<b>191.212.946.947</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 302/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****4. Phải thu về cho vay:**

	30/06/2016	30/06/2015
4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn từ:		
<i>a Phải thu về cho vay từ các bên liên quan:</i>		
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	75.000.000.000	75.000.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên	69.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	187.500.000.000	-
Công ty CP TM Thành Thành Công	80.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>411.500.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>
<i>b Phải thu về cho vay từ khách hàng khác</i>		
Công ty Cổ phần Vital	-	2.921.461.456
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	48.000.000.000	-
Khách hàng khác	800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>48.800.000.000</b>	<b>2.921.461.456</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>460.300.000.000</b>	<b>77.921.461.456</b>
4.2 Phải thu về cho vay dài hạn từ:		
<i>Phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan:</i>		
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	130.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>-</b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2016	30/06/2015
<i>Phải thu của khác ngắn hạn</i>		
Lãi phải thu từ nông dân trồng mía	2.575.829.603	2.852.868.841
Phải thu của người lao động	14.390.013.314	2.330.845.599
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	43.728.303.851	661.500.000
Thuế TNCN trả hộ nhân viên	-	158.634.673
Mua cổ phần chưa nhận sổ cổ đông	-	6.838.200.700
Chuyển nhượng cổ phiếu	102.698.888.000	-
Các khoản phải thu khác	19.031.274.004	949.569.744
<b>Cộng</b>	<b>182.424.308.772</b>	<b>13.791.619.557</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa I, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****6. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	30/06/2016				30/06/2015			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Nợ quá hạn								
<i>Nợ quá hạn của nông dân trồng mía</i>								
Nguyễn Minh Đạt	1549	4.753.149.384	(4.753.149.384)	-	1183	4.753.149.384	(4.753.149.384)	-
Nguyễn Văn Thanh				-	818	3.749.281.161	(2.658.221.445)	1.091.059.716
Nguyễn Văn Bình	1184	3.749.281.161	(2.658.221.445)	1.091.059.716				
Võ Thành Vinh	461	2.222.892.349	(1.111.446.175)	1.111.446.174				-
Lê Văn Hùng	1184	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-	818	1.072.151.037	(1.072.151.037)	-
Khách hàng nông dân trồng mía khác		7.644.036.827	(7.306.267.130)	337.769.697		4.216.947.280	(3.122.156.281)	1.094.790.999
<b>Cộng</b>		<b>19.441.510.758</b>	<b>(16.901.235.171)</b>	<b>2.540.275.587</b>		<b>13.791.528.862</b>	<b>(11.605.678.147)</b>	<b>2.185.850.715</b>
<i>Nợ quá hạn khách hàng thương mại</i>								
Cty TNHH Phước Thịnh	1.674	999.809.072	(999.809.072)	-	1.308	999.809.072	(999.809.072)	-
Xí Nghiệp sản xuất Gia công Bao Đại Đại Thắng	4.930	315.035.552	(315.035.552)	-	4.564	315.035.552	(315.035.552)	-
Khách hàng thương mại khác		123.899.227	(123.899.227)	-		126.639.516	(126.639.516)	-
<b>Cộng</b>		<b>1.438.743.851</b>	<b>(1.438.743.851)</b>	<b>-</b>		<b>1.441.484.140</b>	<b>(1.441.484.140)</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng</b>		<b>20.880.254.609</b>	<b>(18.339.979.022)</b>	<b>2.540.275.587</b>		<b>15.233.013.002</b>	<b>(13.047.162.287)</b>	<b>2.185.850.715</b>
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn			<b>(18.339.979.022)</b>				<b>(13.047.162.287)</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA****Mẫu số: B09-DN**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)***Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:*

	<i>Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016</i>	<i>Từ 01/07/2014 đến 30/06/2015</i>
Số dư đầu kỳ	13.047.162.287	9.855.730.589
Mua công ty con	2.157.933.383	-
Tăng dự phòng trong kỳ	4.440.577.151	3.827.377.583
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(559.222.738)	(589.644.924)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(746.471.061)	(46.300.961)
Số dư cuối kỳ	<b><u>18.339.979.022</u></b>	<b><u>13.047.162.287</u></b>

**7. Hàng tồn kho**

	<i>30/06/2016</i>		<i>30/06/2015</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng đang đi trên đường	52.256.152	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	165.150.316.669	-	54.209.965.390	-
Công cụ, dụng cụ	17.232.294.991	-	14.901.818.581	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	63.251.848.847	-	41.804.976.811	-
Thành phẩm	825.366.110.646	-	579.561.686.615	-
Hàng hóa	330.341.183.173	-	12.088.479.097	-
Hàng gửi đi bán	10.851.319.367	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.412.245.329.845</u></b>	<b>-</b>	<b><u>702.566.926.494</u></b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

<i>Khoản mục</i>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b><u>Nguyên giá</u></b>					
Tại ngày 01/07/2015	207.556.733.613	782.087.340.021	32.990.144.450	10.973.050.852	1.033.607.268.916
Tăng do sáp nhập NHS	53.410.207.917	482.936.365.836	8.972.847.101	1.181.272.190	546.500.693.044
Tăng do mua PRS	15.602.210.291	68.469.816.444	6.919.424.574	1.508.638.792	92.500.090.101
Mua sắm mới	17.832.934.039	9.446.255.712	39.069.000	520.608.000	27.838.866.751
Đầu tư XD/CB hoàn thành	39.903.699.691	227.979.960.681	5.773.566.910	3.034.325.759	276.691.553.041
Điều chỉnh khác	-	(1.927.196.364)	-	-	(1.927.196.364)
Thanh lý, nhượng bán	(1.037.936.845)	(102.206.742.023)	(3.358.715.486)	(32.000.000)	(106.635.394.354)
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>333.267.848.706</b>	<b>1.466.785.800.307</b>	<b>51.336.336.549</b>	<b>17.185.895.573</b>	<b>1.868.575.881.135</b>
<b><u>Khấu hao lũy kế</u></b>					
Tại ngày 01/07/2015	92.217.736.996	359.851.947.164	12.985.624.889	5.324.096.886	470.379.405.935
Khấu hao trong kỳ	16.293.931.273	100.263.713.462	5.573.891.880	1.771.067.715	123.902.604.330
Thanh lý, nhượng bán	(724.710.455)	(25.119.889.282)	(1.934.994.980)	(6.933.340)	(27.786.528.057)
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>107.786.957.814</b>	<b>434.995.771.344</b>	<b>16.624.521.789</b>	<b>7.088.231.261</b>	<b>566.495.482.208</b>
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>					
Tại ngày 01/07/2015	115.338.996.617	422.235.392.857	20.004.519.561	5.648.953.946	563.227.862.981
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>225.480.890.892</b>	<b>1.031.790.028.963</b>	<b>34.711.814.760</b>	<b>10.097.664.312</b>	<b>1.302.080.398.927</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯƠNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****9. Tài sản cố định thuê tài chính**

Máy móc và thiết bị	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Tại ngày 01/07/2015	-	-	-
Tăng do sáp nhập NHS	52.482.413.775	-	
Tăng trong kỳ	13.324.278.348	2.114.382.345	
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>65.806.692.123</b>	<b>2.114.382.345</b>	<b>63.692.309.778</b>

**10. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Bản quyền Microsoft	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù, san lấp	Tổng cộng
<b><u>Nguyên giá</u></b>				
Tại ngày 01/07/2015	1.782.191.931	14.759.072.958	4.711.656.654	<b>21.252.921.543</b>
Tăng do sáp nhập NHS	143.608.486	606.936.260	-	<b>750.544.746</b>
Phân loại lại		1.167.385.487	(1.167.385.487)	-
Tăng trong kỳ	1.239.620.982	53.648.022.864	-	<b>54.887.643.846</b>
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>3.165.421.399</b>	<b>70.181.417.569</b>	<b>3.544.271.167</b>	<b>76.891.110.135</b>
<b><u>Khấu hao lũy kế</u></b>				
Tại ngày 01/07/2015	542.627.194	7.905.915.195	4.290.954.731	<b>12.739.497.120</b>
Phân loại lại		1.167.385.487	(1.167.385.487)	-
Tăng trong kỳ	680.947.289	1.596.186.189	105.045.864	<b>2.382.179.342</b>
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>1.223.574.483</b>	<b>10.669.486.871</b>	<b>3.228.615.108</b>	<b>15.121.676.462</b>
<b><u>Giá trị còn lại</u></b>				
Tại ngày 01/07/2015	1.239.564.737	6.853.157.763	420.701.923	<b>8.513.424.423</b>
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>1.941.846.916</b>	<b>59.511.930.698</b>	<b>315.656.059</b>	<b>61.769.433.673</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****11. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Từ 01/07/2015- 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/07/2014- 30/06/2015</u>
Số dư đầu kỳ	129.151.868.730	121.495.589.838
Mua các công ty con	159.671.420.226	-
Tặng trong kỳ	248.573.308.803	87.427.435.576
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(272.041.350.781)	(79.001.406.684)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(5.859.420.182)	(769.750.000)
Chuyển sang TSCĐ thuê tài chính	(5.335.745.620)	-
Chuyển sang chi phí trả trước	(13.033.047.469)	-
Số dư cuối kỳ	<u>241.127.033.707</u>	<u>129.151.868.730</u>

*Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:*

	<u>30/06/2016</u>	<u>30/06/2015</u>
Dự án Cụm CBCN Tây Sông Vàm Cỏ	23.512.406.107	23.512.406.107
Các dự án tại Biên Hòa	134.853.331.458	43.118.292.657
Các dự án tại nhà máy Tây Ninh	829.342.560	1.968.067.563
Các dự án tại nhà máy Trị An	8.845.623.334	7.705.677.957
Các dự án tại Thành Long	19.611.420.423	13.165.047.891
Các dự án khác	5.985.175.564	-
Dự án trồng và sản xuất mía đường tại Vương quốc Campuchia	39.682.376.555	39.682.376.555
Các dự án tại Ninh Hòa	7.807.357.706	-
<b>Cộng</b>	<u>241.127.033.707</u>	<u>129.151.868.730</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Mẫu số: 009-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số lượng	% vốn sở hữu	30/06/2016			30/06/2015				
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý		
<b>* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>										
Công ty Cổ Phần Nghiên Cứu & Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	1.140.000	38,00%	11.306.092.064	-	(*)	720.000	24,00%	7.133.049.000	(*)	
Công ty Cổ Phần Mía Đường Tây Ninh	7.789.310	26,49%	84.802.004.255		(*)					
<b>Cộng</b>			<b>96.108.096.319</b>					<b>7.133.049.000</b>		
<b>* Đầu tư vào đơn vị khác</b>										
+ Công ty Cổ Phần Giao Dịch Hàng Hóa Sơn Tín						750.000	5,00%	9.000.000.000	(1.202.276.411)	(*)
+ Công ty Cổ Phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	12.234.472	6,59%	181.279.368.734	-	381.715.526.400					
+ Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai						4.046.196	10,37%	58.262.552.034	(10.922.058.834)	47.340.493.200
+ Công ty Cổ Phần Mía Đường Sơn Dương	1.185.570	13,08%	11.432.286.000	-	(*)					
+ Công ty Cổ Phần Điện Gia Lai		13,39%		-	(*)					
+ Công ty TNHH MTV Biên Hòa- Ninh Hòa						400.920	0,66%	4.792.591.350	-	(*)
+ Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa - Phan Rang						313.852	6,97%	5.649.336.000	-	(*)
<b>Cộng</b>			<b>192.711.654.734</b>	<b>-</b>				<b>77.704.479.384</b>	<b>(12.124.335.245)</b>	
<b>* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn</b>										
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Khánh Hòa)			49.000.000.000							
<b>Tổng cộng</b>			<b>337.819.751.053</b>	<b>-</b>				<b>84.837.528.384</b>	<b>(12.124.335.245)</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

**Mẫu số: B09-DN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014 TT-BTC  
ngày 22.12.2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****12. Đầu tư tài chính dài hạn (tt)**

	<b>Từ 01/07/2015- 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/07/2014- 30/06/2015</b>
<i>* Biến động các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào công ty liên kết trong kỳ như sau:</i>		
Số dư đầu niên độ	7.133.049.000	7.129.929.336
Mua các công ty con	4.200.000.000	-
Tặng trong kỳ	79.450.962.000	-
Biến động giá trị tài sản thuần thuộc về nhóm Công ty	(55.817.629)	-
Lợi nhuận/(lỗ) được chia từ công ty liên kết	5.379.902.948	3.119.664
Số dư cuối kỳ	<u>96.108.096.319</u>	<u>7.133.049.000</u>
<i>* Biến động các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác trong kỳ như sau:</i>		
	<b>Từ 01/07/2015- 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/07/2014- 30/06/2015</b>
Số dư đầu năm	77.704.479.384	72.055.143.384
Mua các công ty con	283.939.586.400	-
Tặng trong năm	11.432.286.000	5.649.336.000
Chuyển sang đầu tư vào các công ty con	(10.441.927.350)	-
Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dài hạn	(49.000.000.000)	-
Thanh lý khoản đầu tư	(112.358.640.000)	-
Cổ tức nhận được từ lợi nhuận trước ngày mua của các khoản đầu tư	(8.564.129.700)	-
Số dư cuối kỳ	<u>192.711.654.734</u>	<u>77.704.479.384</u>
<i>* Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:</i>		
	<b>Từ 01/07/2015- 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/07/2014- 30/06/2015</b>
Số dư đầu kỳ	12.124.335.245	10.112.819.634
Tặng trong kỳ	5.547.723.589	7.467.825.911
Hoàn nhập trong kỳ	(10.922.058.834)	(5.456.310.300)
Sử dụng trong kỳ	(6.750.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>12.124.335.245</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

Mẫu số: B09-DN

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, Đồng Nai

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****13. Chi phí trả trước***a/ Chi phí trả trước ngắn hạn*

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn

	Từ 01/07/2015- 30/06/2016	Từ 01/07/2014- 30/06/2015
Số dư đầu kỳ	13.690.059.755	11.992.966.401
Mua các công ty con	35.530.189.159	-
Tăng trong kỳ	116.461.514.922	47.857.895.974
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	13.063.243.267	16.759.449.099
Phân bổ trong kỳ	(150.124.856.007)	(70.709.303.553)
Số dư cuối kỳ	<b>28.620.151.096</b>	<b>5.901.007.921</b>

Chi tiết số dư như sau:

	30/06/2016	30/06/2015
Chi phí hỗ trợ trồng mới ( phân bón, bã bùn...)	13.708.104.232	7.187.688.470
Chi phí sửa chữa lớn	3.540.076.234	2.673.514.504
Chi phí lương	2.657.816.567	629.010
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	4.909.048.367	1.232.205.807
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	716.598.087
Chi phí trả trước - ngắn hạn khác	3.805.105.696	1.879.423.877
	<b>28.620.151.096</b>	<b>13.690.059.755</b>

*b/ Chi phí trả trước dài hạn*

	Từ 01/07/2015- 30/06/2016	Từ 01/07/2014- 30/06/2015
Số dư đầu kỳ	1.873.410.601	4.709.254.670
Mua các công ty con	21.907.654.205	-
Tăng trong kỳ	9.501.906.361	1.425.273.756
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	133.332.702	-
Phân bổ trong kỳ	(6.156.149.768)	(4.261.117.825)
Số dư cuối kỳ	<b>27.260.154.101</b>	<b>1.873.410.601</b>



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	30/06/2016	30/06/2015
Chi phí trích trước	2.034.515.004	7.151.191.274
Lợi nhuận chưa thực hiện do loại trừ giao dịch nội b	2.632.811.532	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	264.500.810
<b>Cộng</b>	<b>4.667.326.536</b>	<b>7.415.692.084</b>
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	30/06/2016	30/06/2015
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.352.380.800	-
<b>Cộng</b>	<b>3.352.380.800</b>	<b>-</b>

**15. Lợi thế thương mại**

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số dư đầu kỳ (01/07/2015)	21.813.192.278	11.451.925.947	10.361.266.331
Tăng trong kỳ	40.362.883.688	5.544.029.014	
Số dư cuối kỳ (30/06/2016)	62.176.075.966	16.995.954.961	45.180.121.005

**16. Phải trả người bán**

a) Phải trả người bán chi tiết theo khách hàng lớn

	30/06/2016	30/06/2015
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	220.671.267.055	913.962.878
Hekou Mingcheng Technology & Tradeco., LTD	24.617.227.900	-
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	53.200.900.000	-
Các khách hàng khác	77.430.320.353	110.927.474.380
<b>Cộng</b>	<b>375.919.715.308</b>	<b>111.841.437.258</b>

b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/06/2016	30/06/2015
Ngắn hạn	375.919.715.308	111.841.437.258
Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>375.919.715.308</b>	<b>111.841.437.258</b>

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2016	30/06/2015
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	2.469.160.491	-
Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh	220.671.267.055	913.962.878
Công ty CP Mía Đường Tây Ninh	10.000.000	-
Công ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Thuận Thiên	2.472.649.840	549.425.041
Công ty CP TM Thành Thành Công	133.070.769	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	1.703.896.800	-
<b>Cộng</b>	<b>227.460.044.955</b>	<b>1.463.387.919</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

*a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

	30/06/2016	30/06/2015
Thuế giá trị gia tăng	1.755.497.642	4.737.628.779
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	32.414
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.219.597.408	15.355.823.485
Thuế thu nhập cá nhân	128.577.624	140.474.554
Thuế tài nguyên	4.331.220	5.108.400
Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	953.092	-
<b>Cộng</b>	<b>13.108.956.986</b>	<b>20.239.067.632</b>

*b) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước*

	30/06/2016	30/06/2015
<i>Các khoản thuế đã nộp cho Nhà nước sẽ được hoàn lại</i>		
Thuế xuất nhập khẩu	107.638.396	951
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.494.028	236.454.720
Thuế thu nhập cá nhân	161.540.991	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	780.293.441	684.021.000
Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	232.575.813	-
<b>Cộng</b>	<b>1.348.542.669</b>	<b>920.476.671</b>

**18. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Từ 01/07/2015 đến 30/06/2016	Từ 01/07/2014 đến 30/06/2015
Số dư đầu kỳ	5.995.875.091	6.139.733.966
Phát sinh tăng do sáp nhập và mua cty con	9.254.700.719	-
Trích lập trong kỳ	50.899.759.495	5.318.202.499
Sử dụng trong kỳ	(29.571.771.110)	(5.462.061.374)
Số dư cuối kỳ	<b>36.578.564.195</b>	<b>5.995.875.091</b>



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

**19. Chi phí phải trả**

*Chi phí phải trả - ngắn hạn*

	<b>30/06/2016</b>	<b>30/06/2015</b>
Chi phí kiểm toán, tư vấn	644.243.438	1.822.229.160
Chi phí vận chuyển	1.224.310.226	257.600.000
Chi phí hoa hồng, hỗ trợ bán hàng	6.443.055.152	4.492.793.057
Chi phí lãi vay phải trả	7.677.450.137	1.352.989.796
Trích trước chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	9.732.856.537
Trích trước chi phí nông nghiệp	18.810.928.781	-
Trích trước chi phí nhập đường	-	61.849.665.630
Chi phí phải trả khác	7.070.489.367	3.899.268.135
<b>Cộng</b>	<b>41.870.477.101</b>	<b>83.407.402.315</b>

**20. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

*Phải trả, phải nộp khác - ngắn hạn*

	<b>30/06/2016</b>	<b>30/06/2015</b>
Phải trả Brightway Group Co, Ltd	33.172.706.250	33.172.706.250
Khen thưởng cho HĐQT, BKS, Ban TGD	3.917.392.948	3.917.392.948
Kinh phí hoạt động của HĐQT và BKS	6.450.175.000	683.175.000
Cổ tức phải trả	1.782.798.900	1.745.210.200
Chi phí lương và công tác phí cho hệ thống phân phối	2.112.986.157	1.073.913.713
Phí thu hoạch vụ mùa và phí vận chuyển ký quỹ của nông dân	326.439.185	298.078.406
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	789.215.522	911.977.763
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn nhận được	1.395.961.625	692.750.000
Tiền ứng vốn - Sở Tài Chính Khánh Hòa	20.000.000.000	-
Phải trả tiền mía khách hàng	6.617.530.683	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.613.433.736	3.820.318.379
<b>Cộng</b>	<b>85.178.640.006</b>	<b>46.315.522.659</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****21. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2016		Trong kỳ		Tăng do sáp nhập và mua cty con	30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>							
Vay ngắn hạn	2.330.822.426.279	2.330.822.426.279	4.925.371.532.161	4.177.353.779.288	507.850.293.431	1.074.954.379.975	1.074.954.379.975
Vay dài hạn đến hạn trả	58.505.241.745	58.505.241.745	74.174.359.001	77.111.314.275	25.063.227.604	36.378.969.415	36.378.969.415
Trái phiếu đến hạn trả	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	7.301.298.807	7.301.298.807	6.713.263.852	1.923.615.125	2.511.650.080	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.496.628.966.831</b>	<b>2.496.628.966.831</b>	<b>5.106.259.155.014</b>	<b>4.256.388.708.688</b>	<b>535.425.171.115</b>	<b>1.111.333.349.390</b>	<b>1.111.333.349.390</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****21. Vay và nợ thuê tài chính (tt)**

Chi tiết số dư như sau:

	<b>30/06/2016</b>	<b>30/06/2015</b>
- Ngân hàng ANZ	160.834.936.032	90.534.830.000
- Ngân hàng CTBC - CN TP.HCM	32.618.212.959	43.853.711.674
- Ngân hàng Maybank	99.644.835.534	62.243.531.650
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tp.HCM	141.184.013.449	86.346.113.344
- Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh TP. HCM	1.051.148.343	-
- Ngân hàng Shinhan Việt Nam - CN Biên Hòa	51.596.232.568	57.935.351.615
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	644.946.400.045	390.207.942.534
- Ngân hàng VIBank - CN Đồng Nai	99.448.669.652	51.737.418.415
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp.HCM	279.698.206.982	292.095.480.743
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương- CN Nha Trang	168.791.285.322	-
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - CN Khánh Hòa	231.212.205.884	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	42.924.581.254	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Khánh Hòa	119.917.376.019	-
- Ngân hàng VIB - CN Nha Trang	36.439.306.036	-
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) CN Tp.HCM	110.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN Khánh Hòa	20.000.000.000	-
- Ngân hàng TM Chinatrust - CN TP.HCM	32.800.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - CN Ninh Thuận	57.715.016.200	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.330.822.426.279</u></b>	<b><u>1.074.954.379.975</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****21. Vay và nợ thuê tài chính****b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>30/06/2016</b>	<b>30/06/2015</b>
Vay dài hạn	282.217.411.305	103.420.129.194
Mệnh giá trái phiếu dài hạn	500.000.000.000	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	40.256.564.486	-
Hoàn trả trong vòng mười hai tháng	<u>(158.505.241.745)</u>	<u>(36.378.969.415)</u>
Hoàn trả sau mười hai tháng	<b><u>663.968.734.046</u></b>	<b><u>67.041.159.779</u></b>
<b>i) Chi tiết số dư vay dài hạn như sau:</b>		
	<b>30/06/2016</b>	<b>30/06/2015</b>
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đồng Nai	11.038.521.968	14.718.029.289
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Daklak	94.519.689.322	14.428.720.716
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội SHB - CN Đồng Nai	-	22.412.279.263
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đồng Nai	18.278.629.010	42.605.130.926
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	7.242.998.200	9.255.969.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông-CN Đắklăk	45.900.000.000	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	84.039.649.081	-
- Ngân hàng BIDV - CN Ninh Thuận	18.169.205.124	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Thuận	3.028.718.600	-
<b>Cộng</b>	<b><u>282.217.411.305</u></b>	<b><u>103.420.129.194</u></b>
<b>ii) Mệnh giá trái phiếu dài hạn</b>		
	<b>30/06/2016</b>	<b>30/06/2015</b>
- Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Đồng Nai	<u>500.000.000.000</u>	<u>-</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>500.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>iii) Nợ thuê tài chính dài hạn:</b>		
	<b>30/06/2016</b>	<b>30/06/2015</b>
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân hàng Á Châu	30.558.409.293	-
Công ty cho thuê tài chính Quốc Tế Việt Nam (VILC)	<u>9.698.155.193</u>	<u>-</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>40.256.564.486</u></b>	<b><u>-</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**22. Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng nguồn vốn chủ sở hữu
<i>Tại ngày 01/7/2014 - đã báo cáo trước đây</i>	629.949.180.000	39.817.240.000	107.083.910.486	32.982.192.758	44.339.497.809	<b>854.172.021.053</b>
<i>Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán</i>			32.982.192.758	(32.982.192.758)		
<i>Tại ngày 01/7/2014 - trình bày lại</i>	629.949.180.000	39.817.240.000	140.066.103.244	-	44.339.497.809	<b>854.172.021.053</b>
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	98.951.998.280	<b>98.951.998.280</b>
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(31.497.459.000)	<b>(31.497.459.000)</b>
Trích lập quỹ năm trước-trình bày lại	-	-	4.431.835.416	-	(4.431.835.416)	-
Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi	-	-	-	-	(5.318.202.499)	<b>(5.318.202.499)</b>
Sử dụng quỹ năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác năm trước	-	-	-	-	(2.616.781.959)	<b>(2.616.781.959)</b>
<i>Tại ngày 01/07/2015</i>	<b>629.949.180.000</b>	<b>39.817.240.000</b>	<b>144.497.938.660</b>	-	<b>99.427.217.215</b>	<b>913.691.575.875</b>
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng nguồn vốn chủ sở hữu
Tăng trong kỳ này	665.162.800.000	421.895.460.000	-	-	-	<b>1.087.058.260.000</b>
Tăng sáp nhập và mua công ty con						-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	467.477.519	248.594.102.893	<b>249.061.580.412</b>
Chia cổ tức kỳ này	-	-	-	-	(61.671.999.000)	<b>(61.671.999.000)</b>
Trích lập quỹ ĐTPT kỳ này	-	-	22.659.000.812	-	(22.659.000.812)	-
Trích lập quỹ khen thưởng - phúc lợi	-	-	-	-	(50.899.759.495)	<b>(50.899.759.495)</b>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua				8.208.567.130	-	<b>8.208.567.130</b>
Biến động do đầu tư vào công ty con của NHS				(200.889.893)	(415.960.107)	<b>(616.850.000)</b>
Biến động tài sản thuần được chia trong công ty liên kết				-	(55.817.629)	<b>(55.817.629)</b>
Giảm khác kỳ này	-	-	-	-	(7.000.000.000)	<b>(7.000.000.000)</b>
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>1.295.111.980.000</b>	<b>461.712.700.000</b>	<b>167.156.939.472</b>	<b>8.475.154.756</b>	<b>205.318.783.065</b>	<b>2.137.775.557.293</b>

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 22. *Vốn chủ sở hữu (tt)*

#### b) *Cổ phiếu*

	30/06/2016	30/06/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.343.998	62.994.918
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.343.998	62.994.918
+ Cổ phiếu phổ thông	123.343.998	62.994.918
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.343.998	62.994.918
+ Cổ phiếu phổ thông	123.343.998	62.994.918
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

#### c) *Cổ tức*

- Ngày 07 tháng 12 năm 2015 Hội đồng Quản trị đã ra Nghị quyết số 471/2015/QĐ-HĐQT về việc tạm ứng cổ tức niên độ 2014-2015 (từ 01/07/2014 đến 30/06/2015) bằng tiền mặt, tỷ lệ chia cổ tức 5%/ mệnh giá, thời gian thanh toán 05/01/2016.

### 23. *Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán*

	30/06/2016	30/06/2015
a) <i>Tài sản nhận giữ hộ</i>		
Hàng hóa nhận giữ hộ	59.717.767.529	33.046.998.148
b) <i>Nợ khó đòi đã xử lý</i>	11.137.810.482	10.626.739.437
Khách hàng nông dân trồng mía	8.674.824.058	9.142.588.473
Khách hàng khác	2.462.986.424	1.484.150.964
c) <i>Ngoại tệ các loại</i>		
Ngoại tệ (USD)	466.232	2.628
Ngoại tệ (EUR)	250	250



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu thuần**

	<u>Từ 01/04/2016- 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/04/2015- 30/06/2015</u>
a) <i>Tổng doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng	1.136.432.456.736	878.430.586.410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.461.219.267	1.397.699.489
Bán điện	13.854.507.908	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.152.748.183.911</u></b>	<b><u>879.828.285.899</u></b>
b) <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
Chiết khấu bán hàng	7.744.265.718	1.708.629.899
Giảm giá hàng bán	329.248.360	1.303.745.142
Hàng bán bị trả lại	1.422.465.200	4.798.228.970
<b>Cộng</b>	<b><u>9.495.979.278</u></b>	<b><u>7.810.604.011</u></b>
c) <i>Doanh thu thuần</i>	<b><u>1.143.252.204.633</u></b>	<b><u>872.017.681.888</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Từ 01/04/2016- 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/04/2015- 30/06/2015</u>
Giá vốn bán hàng	945.736.989.072	768.765.736.234
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.298.422.843	197.392.409
Giá vốn điện đã bán	14.739.241.314	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(452.802.804)
<b>Cộng</b>	<b><u>961.774.653.229</u></b>	<b><u>768.510.325.839</u></b>

**3. Doanh thu tài chính**

	<u>Từ 01/04/2016- 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/04/2015- 30/06/2015</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.722.183.337	21.743.184
Lãi từ trả trước cho nông dân trồng mía	3.466.017.630	1.982.292.289
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi từ trả trước cho người bán và cho các đơn	14.193.491.666	6.188.070.383
Lãi từ tiền thanh toán chậm của khách hàng	174.910.560	4.069.255.318
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	191.305.218	129.490.423
Doanh thu tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>19.747.908.411</u></b>	<b><u>12.390.851.597</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****4. Chi phí tài chính**

	<u>Từ 01/04/2016- 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/04/2015- 30/06/2015</u>
Chi phí lãi vay	42.593.779.073	16.217.849.741
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	890.871.417	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.928.640.000	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	1.388.492.261
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	110.548.888	2.324.835.791
Chi phí tài chính khác	2.891.789.853	-
<b>Cộng</b>	<b><u>48.415.629.231</u></b>	<b><u>19.931.177.793</u></b>

**5. Thu nhập khác**

	<u>Từ 01/04/2016- 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/04/2015- 30/06/2015</u>
Lãi do thanh lý tài sản cố định	1.524.989.993	-
Thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	52.200.000	-
Bồi thường từ các đơn vị khác	160.809.482	57.341.279
Các khoản thu nhập khác	4.411.827.390	190.624.546
<b>Cộng</b>	<b><u>6.149.826.865</u></b>	<b><u>247.965.825</u></b>

**6. Chi phí khác**

	<u>Từ 01/04/2016- 30/06/2016</u>	<u>Từ 01/04/2015- 30/06/2015</u>
Các khoản bị phạt	37.376.116	-
Các khoản khác	4.375.795.182	173.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>4.413.171.298</u></b>	<b><u>173.000.000</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

**Mẫu số: B09-DN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****7. Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 01/04/2016- 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/04/2015- 30/06/2015</b>
Chi phí nhân viên	11.784.389.143	8.727.942.592
Chi phí vật liệu bao bì	11.559.217	93.210.266
Chi phí dụng cụ đồ dùng	72.579.849	67.848.189
Chi phí khấu hao TSCĐ	560.872.919	359.518.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.396.911.736	8.383.758.503
Chi phí bằng tiền khác	3.464.516.553	1.908.937.198
<b>Cộng</b>	<b>30.290.829.417</b>	<b>19.541.215.335</b>

**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/04/2016- 30/06/2016</b>	<b>Từ 01/04/2015- 30/06/2015</b>
Chi phí nhân viên quản lý	24.370.712.443	19.849.095.854
Chi phí vật liệu quản lý	330.381.059	2.149.874.101
Chi phí đồ dùng văn phòng	704.491.930	308.261.553
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.873.345.468	962.373.581
Thuế, phí & lệ phí	256.682.688	6.136.074
Chi phí dự phòng	1.561.499.660	78.594.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.348.423.936	9.477.215.208
Chi phí bằng tiền khác	8.688.491.000	9.560.881.240
Lợi thế thương mại	2.171.001.881	545.329.807
<b>Cộng</b>	<b>45.305.030.065</b>	<b>42.937.762.285</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/07/2015- 30/06/2016	Từ 01/07/2014- 30/06/2015
<i>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	45.870.821.377	35.229.077.605
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.290.736.460	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>48.161.557.837</b>	<b>35.229.077.605</b>
<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>		
	Từ 01/07/2015- 30/06/2016	Từ 01/07/2014- 30/06/2015
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(10.203.499.332)	(7.415.692.084)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.596.913.833	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(1.606.585.499)</b>	<b>(7.415.692.084)</b>
	-	-
<b>Tổng cộng chi phí thuế thu nhập</b>	<b>46.554.972.338</b>	<b>27.813.385.521</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Giai đoạn từ 01/04/2016- 30/06/2016	Giai đoạn từ 01/04/2015- 30/06/2015
<b>(i) Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ</b>		
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ trong kỳ	81.565.214.970	26.066.806.330
Tạm trích quỹ khen thưởng - phúc lợi trong kỳ	(31.010.514.854)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông	50.554.700.116	26.066.806.330
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	124.292.798	62.994.918
- Cổ phiếu phổ thông đã lưu hành đầu kỳ	123.343.998	-
- Ảnh hưởng của số cổ phiếu ESOP vào ngày 17/06/2016	948.800	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu trong kỳ (EPS)</b>	<b>407</b>	<b>414</b>
<b>(ii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu - lũy kế</b>		
* Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ lũy kế	248.594.102.893	98.951.998.280
Tạm trích quỹ khen thưởng - phúc lợi lũy kế niên độ	(50.899.759.495)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông	197.694.343.398	98.951.998.280
* Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	103.581.494	62.994.918
- Cổ phiếu phổ thông đã lưu hành đầu kỳ	62.994.918	62.994.918
- Ảnh hưởng của số cổ phiếu hoán đổi NHS vào ngày 31/10/2015	40.232.720	-
- Ảnh hưởng của số cổ phiếu ESOP vào ngày 17/06/2016	353.856	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu lũy kế (EPS)</b>	<b>1.909</b>	<b>1.571</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa. T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN****1 Các bên liên quan gồm có:****Cổ đông:**

Cty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh

Công ty CP Đầu Tư Thành Thành Công

Công ty CP TM Đầu Tư Thuận Thiên

**Công ty liên quan khác:**

Công ty CP Thương Mại Thành Thành Công

Công ty CP XNK Bến Tre

**Công ty liên kết:**

Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công

Công ty CP Mía Đường Tây Ninh

**2 Các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch (chưa bao gồm thuế GTGT) trong kỳ như sau:**

Nội dung	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
<b>* Giao dịch các bên liên quan là cổ đông</b>		
<b>1 Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công</b>		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	82.043.018.664	56.384.972.020
Mua hàng hóa, dịch vụ	43.532.661.102	4.952.262.756
Doanh thu tài chính	3.916.534.028	7.678.921.985
Chi phí tài chính	492.321.417	-
Cho vay	11.900.000.000	-
<b>2 Công ty CP Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh</b>		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	271.915.994.120	136.734.057
Mua hàng hóa, dịch vụ	44.224.507.951	1.121.052.878
<b>3 Công ty CP Thương mại Đầu tư Thuận Thiên</b>		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	82.488.000	4.830.474.293
Mua hàng hóa, dịch vụ	10.271.937.600	-
Doanh thu tài chính	2.022.565.162	-
<b>* Giao dịch các bên liên quan là công ty liên kết</b>		
<b>1 Công ty CP Nghiên Cứu Ứng Dụng Mía Đường Thành Thành Công</b>		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	3.880.000	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	682.365.000	395.888.400

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Nội dung	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015
<b>* Giao dịch các bên liên quan là công ty liên quan khác</b>		
<b>1 Công ty CP Thương mại Thành Thành Công</b>		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	3.955.142.161	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	13.695.317.205	46.374.743.731
Doanh thu tài chính	2.005.555.554	563.967.062
<b>2 Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Bến Tre</b>		
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	863.284.546	-
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.188.461.820	22.711.470.285
Doanh thu tài chính	1.305.208.333	1.726.138.972



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA**

KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, Tp.Biên Hòa, T. Đồng Nai

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****IX. CÁC SỰ KIỆN VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG KHÁC****1. Kết quả kinh doanh giai đoạn 01/04/2016-30/06/2016 so với giai đoạn 01/04/2015-30/06/2015:**

Chỉ tiêu	Từ 01/04/2016- đến 30/06/2016	Từ 01/04/2015- đến 30/06/2015	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)	(5) = (4)/(3)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	84.337.018.121	33.659.108.598	50.677.909.523	150,56%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.367.577.419	15.007.994.352	(6.640.416.933)	-44,25%
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.991.730.133)	(7.415.692.084)	1.423.961.951	-19,20%
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	81.961.170.835	26.066.806.330	55.894.364.505	214,43%

**2. Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn 01/04/2016-30/06/2016 so với giai đoạn 01/04/2015-30/06/2015:**

- Tổng lợi nhuận trước thuế tăng 50,68 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2015, tỷ lệ tăng 150,56%, hiệu quả tăng trưởng này do việc sáp nhập Công ty Cổ Phần Đường Ninh Hòa (NHS) vào Công ty Cổ Phần Đường Biên Hòa (BHS), chi tiết biến động so với cùng kỳ năm 2015 như sau:
  - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 271,23 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 31,1% so với cùng kỳ năm 2015.
  - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 77,97 tỷ đồng, tương đương tăng 75,33% so với cùng kỳ năm trước.
  - Doanh thu hoạt động tài chính tăng 7,36 tỷ đồng, tương đương tăng 59,37%
  - Chi phí tài chính kỳ này tăng 28,48 tỷ đồng tương đương tăng 142,91% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, chi phí lãi vay tăng 26,49 tỷ đồng, tương đương tăng 163,37%.
  - Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết tăng 5,29 tỷ đồng.
  - Chi phí bán hàng tăng so với cùng kỳ năm ngoái 55,01%.

**3. Thông tin so sánh**

Kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với năm hiện tại và quy định trong thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính.

Bảng so sánh số liệu Bảng Cân Đối Kế toán đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại theo phụ lục 1 Số liệu so sánh đính kèm.



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Từ ngày 01 tháng 04 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

**3. Thông tin so sánh**

Kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 và cho giai đoạn kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với năm hiện tại và quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính và Thông tư 202 về trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Bảng so sánh số liệu Bảng Cân Đối Kế toán hợp nhất đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại theo phụ lục 1 Số liệu so sánh đính kèm.

Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Chỉ tiêu	(Trình bày lại)	(Đã trình bày trước đây)	Chênh lệch
	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	879.828.285.899	879.828.512.870	(226.971)
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.810.604.011	7.810.830.982	(226.971)
	Từ 01/07/2014 đến 30/06/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/06/2015	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.988.769.083.174	2.988.892.945.642	(123.862.468)
Các khoản giảm trừ doanh thu	13.957.338.272	14.081.200.740	(123.862.468)
Thu nhập khác	4.111.786.033	8.280.086.941	(4.168.300.908)
Chi phí khác	734.361.376	4.902.662.284	(4.168.300.908)

Ngày 29 tháng 7 năm 2016

Người lập



**Đỗ Thị Thủy Tiên**

Kế toán trưởng



**Nguyễn Minh Tín**

Tổng Giám đốc



**Trần Quốc Trang**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Phụ lục 1: Số liệu so sánh Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Số liệu đầu niên độ theo báo cáo kiểm toán kết thúc 30/06/2015			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Chỉ tiêu	30/06/2015 đã trình bày trước đây	Mã số	Chỉ tiêu	30/06/2015 trình bày lại	Chênh lệch
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			-
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>82.921.461.456,</b>	120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5.000.000.000,</b>	<b>(77.921.461.456)</b>
121	Đầu tư ngắn hạn	82.921.461.456,	121	Chứng khoán kinh doanh	-	(82.921.461.456)
130	<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>772.286.914.001,</b>	123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000,	5.000.000.000
135	Các khoản phải thu khác	10.799.273.958,	130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>855.773.067.128,</b>	<b>83.486.153.127</b>
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>21.645.286.938,</b>	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	77.921.461.456,	77.921.461.456
158	Tài sản ngắn hạn khác	5.564.692.622,	136	Phải thu ngắn hạn khác	13.791.619.557,	2.992.345.599
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	2.572.346.072,	2.572.346.072
			150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>16.080.595.267,</b>	<b>(5.564.691.671)</b>
			155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(5.564.692.622)
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>			-
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>17.648.398.812,</b>	210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>17.658.398.812,</b>	<b>10.000.000</b>
218	Phải thu dài hạn khác	17.648.398.812,	212	Trả trước cho người bán dài hạn	17.648.398.812,	17.648.398.812
220	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>700.331.390.248,</b>	216	Phải thu dài hạn khác	10.000.000,	(17.638.398.812)
230	Chi phí xây dựng cơ bản	129.151.868.730,	220	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>571.179.521.518,</b>	<b>(129.151.868.730)</b>
						(129.151.868.730)
			240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>129.151.868.730,</b>	<b>129.151.868.730</b>
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>9.299.102.685,</b>	242	Chi phí xây dựng cơ bản	129.151.868.730,	129.151.868.730
268	Tài sản dài hạn khác	10.000.000,	260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>9.289.102.685,</b>	<b>(10.000.000)</b>
			268	4. Tài sản dài hạn khác	0,	(10.000.000)
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
417	Quỹ đầu tư phát triển	109.299.828.194,	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	144.497.938.660,	35.198.110.466
418	Quỹ dự phòng tài chính	35.198.110.466,				(35.198.110.466)